

Practical Chinese Reader I

Vocabulary List

0	零	líng (10)
1	一	yī (10)
10	十	shí (11)
2	二	èr (10)
3	三	sān (10)
4	四	sì (10)
5	五	wǔ (10)
6	六	liù (11)

7	七	qī (11)
---	---	---------

8	八	bā (11)
---	---	---------

9	九	jiǔ (11)
---	---	----------

A

above	上边	shàng bian (22)
to act as	当	dāng (26)
act as referee	裁判	cái pàn (28)
address	地址	dì zhǐ (20)
advance	进步	jìn bù (29)
(an adverb indicating an action in progress)	正在	zhèng zài (23)
aeroplane	飞机	fēi jī (29)
Africa	非洲	Fēi Zhōu (7.s)
afternoon	下午	xià wǔ (18)
again	又	yòu (27)
again	再	zài (25)
age (number of years old)	岁数	sui shu (21.s)
ago	以前	yǐ qián (17.s)
ah	啊	ā (13, 17)
aircraft	飞机	fēi jī (29)
airport	机场	jī chǎng (29)
all	大家	dà jiā (27)
all	都	dōu (3)
also	也	yě (2)

always	总	zǒng (22)
always	总是	zǒng shì (22)
ambassador	大使	dà shǐ (27)
and	和	hé (13)
Anna (personal name)	安娜	ān nà (24.p)
to answer	回答	huí dá (24)
to answer (the telephone)	接	jiē (23)
apple	苹果	píng guǒ (19.s)
appointment	约会	yuē huì (20.s)
to arrange	整理	zhěng lǐ (22)
to arrive	到	dào (27)
as a result	所以	suǒ yǐ (29)
to ask	让	ràng (19)
to ask	问	wèn (9)
to ask	问	wèn (9)
at	在	zài (10)
at once	就	jiù (26)
at the back of	后边	hòu biān (22)
(athlete's) coach	教练	jiào liàn (25)
attache	参赞	cān zàn (27)
to attend	参加	cān jiā (20)
to attend (a class)	上课	shàng kè (17)
to attend to	办	bàn (28)
attendant	服务员	fú wù yuán (19)
author	作家	zuò jiā (26)
automobile	汽车	qì chē (29.s)
autumn	秋天	qiū tiān (29)

B

back	后边	hòu biān (22)
badminton	网球	wǎng qiú (28.s)
ball	球	qiú (28)
ball	舞会	wǔ huì (20)
banana	香蕉	xiāng jiāo (19.s)

bank	银行	yín háng (14)
basketball	篮球	lán qiú (28.s)
bathroom	洗澡间	xǐ zǎo jiān (22)
to be	是	shì (4)
to be a (a place)	在	zài (10)
to be able	能	néng (26)
to be at ease	放心	fàngxīn (29)
to be called	叫	jiào (9)
to be familiar with	认识	rènshi (12)
to be fond of	喜欢	xǐ huan (19)
to be going to	要	yào (19, 29)
to be like	象	xiàng (21)
to be short of	差	chà (17)
to be willing (to do something)	愿意	yuànyì (29)
to beat	赢	yíng (28)
beautiful	漂亮	piào liang (21)
bed	床	chuáng (18)
bedroom	卧室	wò shì (22)
beer	啤酒	pí jiǔ (8.s, 19)
before	前边	qián biān (22.s)
before	以前	yǐ qián (17.s)
to begin	开始	kāi shǐ (27)
behind	后边	hòu biān (22)
Beijing	北京	Běi jīng (7.p, 18.p)
Beijing opera	京剧	jīng jù (16)
bell	钟	zhōng (17.s)
below	下边	xià biān (22.s)
to bid farewell to	再见	zài jiàn (11)
big	大	dà (16)
birthday	生日	shēng rì (20)
a bit	一点儿	yí diǎnr (25)
black	黑	hēi (16.s)
black tea	红茶	hóng chá (19)

blouse	衬衫	chèn shān (16)
blue	蓝	lán (16.s)
to board	上	shàng (29)
body	身体	shēn tǐ (29)
bon voyage	一路平安	yí lù píng ān (29)
book	书	shū (5)
bookstore	书店	shū diàn (14)
to borrow	借	jiè (15.s)
both	俩	liǎ (26)
bottle	瓶	píng (19)
bottom	下边	xià biān (22.s)
branch	枝	zhī (19.s)
brandy	白兰地	bái lán dì (27.s)
bread	面包	miàn bāo (25)
breakfast	早饭	zǎo fàn (28)
Britain	英国	Yīng guó (9.s, 13.s)
bunch	束	shù (21)
business	事儿	shìr (17)
busy	忙	máng (3)
but	可是	kě shì (26)
to buy	买	mǎi (13)

C

cafe	咖啡馆	kā fēi guǎn (17)
to call	叫	jiào (9)
to call (a taxi etc.)	叫	jiào (29.s)
to call on	访问	fǎng wèn (23)
to call on (a person)	找	zhǎo (16)
can	会	huì (26)
can	可以	kě yǐ (26)
can	能	néng (26)
cap	帽子	mào zi (28)
car	汽车	qì chē (29.s)

central exchange	总机	zǒng jī (23.s)
certain	一定	yí dìng (20)
certainly	一定	yí dìng (20)
chair	椅子	yǐ zi (22)
champagne	香槟酒	xiāng bīn jiǔ (27.s)
the Changjiang (Yangtze) River	长江	Cháng Jiāng (7.p)
character	字	zì (15)
to chat	谈	tán (20.s)
cheese	奶酪	nǎi lǎo (25)
child	孩子	hái zi (14)
China	中国	Zhōng guó (6.s, 13.p)
Chinese (spoken language)	汉语	Hàn yǔ (6.p)
Chinese (written language)	中文	Zhōng wén (15)
Chinese character	汉字	Hàn zì (15)
Chinese dumpling	饺子	jiǎo zi (25.s)
chopsticks	筷子	kuài zi (27)
cinema	电影院	diàn yǐng yuàn (17.s)
city	城	chéng (23)
class	班	bān (15.s, 20)
class	课	kè (17)
class is dismissed	下课	xià kè (17)
class is over	下课	xià kè (17)
classical	古典	gǔ diǎn (19)
classmate	同学	tóng xué (20)
classroom	教室	jiào shì (15.s)
clean	干净	gān jìng (21.s)
clear	清楚	qīng chu (25.s)
clock	钟	zhōng (17.s)
close	紧	jǐn (29)
coach	教练	jiào liàn (25)
to coach	辅导	fǔ dǎo (20)
coffee	咖啡	kā fēi (8.s, 17)
college	学院	xué yuàn (9)

to come	来	lái (13)
to come in	进	jìn (8)
to come in	进来	jìn lái (26.s)
to come or go off work	下班	xià bān (17.s)
to come to a stop	停	tíng (25)
company	公司	gōng sī (14.s)
comparatively	比较	bǐ jiào (25.s)
to compare	比较	bǐ jiào (25.s)
to compete	赛	sài (28)
competition	赛	sài (28)
comrade	同志	tóng zhì (9.s)
concert	音乐会	yīn yuè huì (20.s)
to congratulate	祝贺	zhù hè (20)
congratulation	祝贺	zhù hè (20)
conscientious	认真	rèn zhēn (24)
cooked rice	饭	fàn (18)
cordial	热情	rè qíng (30)
correct	不错	bú cuò (25)
correct (answer)	对	duì (13)
counsellor	参赞	cān zàn (27)
country	国	guó (6)
country	国家	guó jiā (30)
countryside	农村	nóng cūn (24)
courteous	客气	kè qi (8)
(cow's milk)	牛奶	niú nǎi (25.s)
to cry	哭	kū (30)
culture	文化	wén huà (27)
cup	杯	bēi (19)

D

to dance	跳舞	tiào wǔ (21)
dance	舞会	wǔ huì (20)
date (spoken language)	号	hào (20)

date (written language)	日	rì (20)
daughter	女儿	nǚ ér (21.s, 30)
day	天	tiān (18)
day of a month	号	hào (20)
day of the month	日	rì (20)
to deepen	加深	jiā shēn (26)
delegate	代表	dài biǎo (23)
delegation	代表团	dài biǎo tuán (23)
delighted	高兴	gāo xìng (21)
to depart	离开	lí kāi (29)
department	系	xì (15)
dictionary	词典	cí diǎn (11)
difficult	难	nán (24)
Ding Yun (a personal name)	丁云	Dīng Yún (9.p, 13.p)
dining-hall	餐厅	cān tīng (22)
dining-hall	食堂	shí táng (17)
diplomatic officer	参赞	cān zàn (27)
director	经理	jīng lǐ (14.s)
disease	病	bìng (27.s)
dish	菜	cài (25.s, 27)
distant	远	yuǎn (30)
distinct	清楚	qīng chū (25.s)
to do	办	bàn (28)
to do	作	zuò (14)
do not	别	bié (19)
to do physical training	锻炼	duàn liàn (24)
doctor	大夫	dà fu (5)
don't	别	bié (19)
door	门	mén (21)
dormitory	宿舍	sù shě (10)
to draw	画	huà (26.s)
drawing	画儿	huàr (26.s)
drawing room (room for arriving guests)	客厅	kè tīng (22)

to drink	喝	hē (8)
to drink a toast	干杯	gān bēi (27)
to drive a car	开车	kāi chē (23)

E

each	每	měi (18)
each other	互相	hù xiāng (15)
early	早	zǎo (26)
easy	容易	róng yì (26)
to eat	吃	chī (18)
eight	八	bā (11)
elder brother	哥哥	gē ge (3)
else	还	hái (15)
embassy	大使馆	dà shǐ guǎn (27)
engineer	工程师	gōng chéng shī (14.s)
English (language)	英语	Yīng yǔ (12)
English surname, Brown	布朗	Bù lǎng (21.p)
to enter	进	jìn (8)
to enter	进来	jìn lái (26.s)
enthusiastic	热情	rè qíng (30)
"-er than"	比	bǐ (28)
Europe	欧洲	ōu zhōu (7.s)
even	更	gèng (21)
evening	晚	wǎn (25)
evening	晚上	wǎn shàng (16)
every	每	měi (18)
everybody	大家	dà jiā (27)
exercise	练习	liàn xí (24)
exercise-book	本子	běn zi (11.s, 13.s)
to express good wishes	祝	zhù (21)
extension	分机	fēn jī (23.s)
extremely	非常	fēi cháng (21)

F

factory	工厂	gōng chǎng (23)
faculty	系	xì (15)
fair	公平	gōng píng (28)
to fall ill	病	bìng (27.s)
family	家	jiā (14)
famous	有名	yǒu míng (26)
far	远	yuǎn (30)
fast	快	kuài (25)
father	爸爸	bà ba (4)
female	女	nǚ (12)
few	少	shǎo (22)
film	电影	diàn yǐng (17)
first secretary	一秘	yí mì (27.s)
fish	鱼	yú (25)
to fish with a hook and bait	钓	diào (25)
five	五	wǔ (10)
floor	楼	lóu (27)
flower	花儿	huār (21)
fluent	流利	liú lì (25.s)
folk song	民歌	mín gē (19)
to follow	跟	gēn (17)
food	饭	fàn (18)
football	足球	zú qiú (28)
for	给	gěi (14)
for	为	wéi (27)
foreign language	外语	wài yǔ (9)
to forget	忘	wàng (29)
forgive me	对不起	duì bu qǐ (20.s)
four	四	sì (10)
France	法国	Fǎ guó (6.s, 13.s)
free time	空儿	kòngr (20)

French (language)	法语	Fǎ yǔ (12)
friend	朋友	péng you (4)
friendly	友好	yǒu hǎo (23)
friendship	友谊	yǒu yì (27)
from	从	cóng (16)
from	离	lí (30)
front	前边	qián biān (22.s)

G

garden	花园	huā yuán (22)
General Administration of Civil Aviation of China (CAAC)	中国民航	Zhōng guó Mín háng (29.s)
gentleman	先生	xiān sheng (8.s, 12)
genuine	真	zhēn (21)
Germany	德国	Dé guó (6.s)
to get along	过	guò (30)
to get into	上	shàng (29)
to get married	结婚	jié hūn (20.s)
to get on	上	shàng (29)
to get someone angry	气人	qì rén (28)
to get someone annoyed	气人	qì rén (28)
to get up	起	qǐ (18)
to get up	起床	qǐ chuáng (18)
gift	礼物	lǐ wù (21.s)
girl	姑娘	gū niang (21)
to give	给	gěi (14)
to give	送	sòng (21)
to give advise (in study)	辅导	fǔ dǎo (20)
to give as a present	送	sòng (21)
given	一定	yí dìng (20)
glad	高兴	gāo xìng (21)
to go	到	dào (27)
to go	去	qù (12)

to go back	回	huí (17)
to go to bed	睡觉	shuì jiào (18)
to go to work	上班	shàng bān (17.s)
good	好	hǎo (1)
good-looking	好看	hǎo kàn (21)
grammar	语法	yǔ fǎ (15)
gramophone record	唱片	chàng piàn (19.s)
grape	葡萄	pú tao (19.s, 27)
grape wine	葡萄酒	pú táo jiǔ (27)
the Great Wall	长城	Cháng chéng (7.p)
green	绿	lǜ (16)
green tea	绿茶	lǜ chá (19.s)
Gubo (a personal name)	古波	Gǔ bō (1.p, 13.p)
Guo Moruo	郭沫若	Guō Mò ruò (26.p)

H

half	半	bàn (17)
han	火腿	huǒ tuǐ (25)
to handle	办	bàn (28)
happy	高兴	gāo xìng (21)
hard-working	努力	nǔ lì (29)
hat	帽子	mào zi (28)
to have	有	yǒu (14)
to have a good trip	一路平安	yí lù píng ān (29)
to have a look	看	kàn (7)
to have a pleasant journey	一路平安	yí lù píng ān (29)
to have fun with	玩儿	wǎn er (23)
have not	没	méi (14)
to have one's photo taken	照相	zhào xiàng (29)
haven't	没有	méi yǒu (23)
he	他	tā (3)
health	健康	jiàn kāng (27)
health	身体	shēn tǐ (29)

heart	心	xīn (30)
to help	帮	bāng (22)
to help	帮助	bāng zhù (22)
hen's egg	鸡蛋	jī dàn (25.s)
her	她	tā (5)
here	这儿	zhèr (10.s, 16)
here's to	干杯	gān bēi (27)
hey	喂	wèi (13)
him	他	tā (3)
to hire	叫	jiào (29.s)
home	家	jiā (14)
hospital	医院	yī yuàn (10.s)
house	房子	fáng zi (22)
house	家	jiā (14)
how	多	duō (21)
how	怎么样	zěn me yàng (22)
how is it that...?	怎么样	zěn me yàng (22)
how many	多少	duō shao (10)
how many	几	jǐ (15)
how much	多少	duō shao (10)
how much	几	jǐ (15)
however	可是	kě shì (26)
the Huanghe (Yellow) River	黄河	Huáng Hé (7.p)
husband	爱人	ài ren (14)

I

I	我	wǒ (2)
I don't really deserve it	我不敢当	bù gǎn dāng (15)
(I'm) sorry	对不起	duì bu qǐ (20.s)
ideal	理想	lǐ xiǎng (26)
idiom	成语	chéng yǔ (26)
illness	病	bìng (27.s)
in	在	zài (10)

in addition	还	hái (15)
in earnest	认真	rèn zhēn (24)
in front of	前边	qián biān (22.s)
in the future	以后	yǐ hòu (17)
in the past	以前	yǐ qián (17.s)
inside	里边	lǐ biān (22)
institute	学院	xué yuàn (9)
interesting	有意思	yǒu yì si (20)
(an interjection)	啊	ā (13)
(an interjection) hello	喂	wèi (13)
to interpret	翻译	fān yì (26)
interpreter	翻译	fān yì (26)
(an interrogative particle)	吗	ma (2)
to introduce	介绍	jiè shào (13)
it doesn't matter	没关系	méi guān xi (20.s)
it is nothing	哪里	nǎ li (25)

J

jacket	上衣	shàng yī (16.s)
Japan	日本	Rì běn (6.s, 21.p)
job	工作	gōng zuò (14)
to judge	裁判	cái pàn (28)

K

to kick	踢	tī (28)
kitchen	厨房	chú fāng (22)
to know	了解	liǎo jiě (26)
to know	认识	rèn shí (12)
to know	知道	zhī dao (20)
to know how to	会	huì (26)
Korea	朝鲜	Cháo xiǎn (9.s)

L

laboratory	实验室	shí yàn shì (15.s)
to lack	差	chà (17)
lady	夫人	fū ren (27)
	女士	nǚ shì (9.s)
last year	去年	qù nián (20.s, 30)
late	晚	wǎn (25)
later on	以后	yǐ hòu (17)
lateral	旁边	páng biān (22)
latrine	厕所	cè suǒ (10.s)
to laugh	笑	xiào (30)
lavatory	厕所	cè suǒ (10.s)
to learn	学	xué (9)
to learn	学习	xué xí (9)
to leave	离	lí (30)
to leave	离开	lí kāi (29)
left	左边	zuǒ biān (22)
to lend	借	jiè (15.s)
lesson	课	kè (17)
to let	让	ràng (19)
letter	信	xìn (14)
library	图书馆	tú shū guǎn (15)
lift off	接	jiē (23)
light refreshments	点心	diǎn xīn (24)
to like	喜欢	xǐ huan (19)
line	队	duì (28)
the line is busy (engaged)	占线	zhàn xiàn (23.s)
to listen	听	tīng (19)
literature	文学	wén xué (26)
a little	一点儿	yí diǎnr (25)
little	小	xiǎo (22)
a little bit	一下儿	yí xiàr (11)

M

a little while	一下儿	yí xiàr (11)
to live	过	guò (30)
to live	住	zhù (10)
to look	看	kàn (7)
to look for	找	zhǎo (16)
to lose	输	shū (28)
a lot of	多	duō (18)
LP	唱片	chàng piàn (19.s)
Lu Xun	鲁迅	Lǚ Xùn (26.p)
luggage	行李	xíng li (28)
lunch	午饭	wǔ fàn (28)
madam	女士	nǚ shì (9.s)
madame	夫人	fū ren (27)
Madame	太太	tài tai (8.s, 21)
magazine	画报	huà bào (11)
magazine	杂志	zá zhì (11.s, 15)
to make (a telephone call)	打电话	dǎ diàn huà (23)
to make progress	进步	jìn bù (29)
to make use of	用	yòng (11)
male	男	nán (13)
Mali	马里	Mǎ lì (6.s)
manager	经理	jīng lǐ (14.s)
many	多	duō (18)
Maotai (a Chinese strong drink)	茅台酒	Máo tái jiǔ (27)
map	地图	dì tú (7)
match	赛	sài (28)
may	可以	kě yǐ (26)
May I ask your name?	贵姓	guì xìng (9)
May I ask...	请问	qǐng wèn (9)
maybe	或者	huò zhě (26)
me	我	wǒ (2)

meal	饭	fàn (18)
(measure word for persons)	位	wèi (25)
(a measure word for ribbon)	条	tiáo (16)
(a measure word for things & clothes)	件	jiàn (16)
(a measure word for vehicles)	辆	liàng (21.s)
(a measure word use with "hat")	顶	dǐng (28)
(a measure word)	把	bǎ (22.s)
(a measure word)	杯	bēi (19)
(a measure word)	本	běn (15)
(a measure word)	点	diǎn (17)
(a measure word)	分	fēn (17)
(a measure word)	个	gè (15)
(a measure word)	刻	kè (17)
(a measure word)	瓶	píng (19)
(a measure word)	束	shù (21)
(a measure word)	双	shuāng (28)
(a measure word)	岁	suì (20)
(a measure word)	些	xiē (24)
(a measure word)	张	zhāng (16)
(a measure word)	枝	zhī (19.s)
(a measure word, a set of something)	套	tào (22.s)
to meet	见	jiàn (29)
to meet a person	接人	jiē rén (23)
to meet each other	见面	jiàn miàn (29)
middle	中间	zhōng jiān (22.s)
military attache	武官	wǔ guān (27.s)
milk	牛奶	niú nǎi (8.s, 25.s)
mind	心	xīn (30)
mineral water	矿泉水	kuàng quán shuǐ (25)
minute	分	fēn (17)
miss	小姐	xiǎo jiě (9.s, 19)
to miss	想	xiǎng (14)

(modal particle intensifying preceding clause)	了	le (13)
(a modal particle indicating polite suggestion)	吧	ba (21)
(modal particle)	了	le (13)
(a modal particle)	啊	ā (17)
(a modal particle)	呢	ne (2)
modern	现代	xiàn dài (19)
month	月	yuè (20)
morning	上午	shàng wǔ (18)
mother	妈妈	mā ma (4)
movie	电影	diàn yǐng (17)
Mr.	先生	xiān sheng (8.s, 12)
Mrs.	夫人	fū ren (27)
Mrs.	太太	tài tai (8.s, 21)
much	多	duō (18)
music	音乐	yīn yuè (19)
must	要	yào (19)
mutual	互相	hù xiāng (15)
mutually	互相	hù xiāng (15)

N

neat	干净	gān jìng (21.s)
new	新	xīn (15)
new word	生词	shēng cí (15.s, 24)
New Year	新年	xīn nián (21.s)
news	新闻	xīn wén (23)
newspaper	报	bào (5.s, 15)
next year	明年	míng nián (20.s, 29)
nine	九	jiǔ (11)
no	没	méi (14)
no	没有	méi yǒu (23)
not	不	bù (3)

not	没	méi (14)
not	没有	méi yǒu (23)
not bad	不错	bú cuò (25)
note-book	本子	běn zi (11.s, 13.s)
novel	小说	xiǎo shuō (26.s)
now	现在	xiàn zài (11)
nowadays	现在	xiàn zài (11)
number	号	hào (10)
number	号码	hào mǎ (23.s)
the number is engaged	占线	zhàn xiàn (23.s)
(a numeral-measure word) two	俩	liǎ (26)

O

o'clock	点	diǎn (17)
Oceania	大洋洲	Dà yáng Zhōu (7.s)
of	的	de (5)
office worker	职员	zhí yuán (14.s)
often	常	cháng (12)
oh	啊	ā (13)
...OK?	吧	ba (21)
old	旧	jiù (16)
older sister	姐姐	jiě jie (14)
on	上边	shàng bian (22)
once more	再	zài (25)
one	一	yī (10)
(one's) surname is	姓	xìng (9)
open	开	kāi (21)
opera	歌剧	gē jù (26.s)
opposite	对面	duì miàn (22)
or	还是	hái shì (19)
or	或者	huò zhě (26)
orange	桔子	jú zi (19)
orange juice	桔子水	jú zi shuǐ (19)

orangecade	桔子水	jú zi shuǐ (19)
ought to	应该	yīng gāi (26)
outside	外边	wài bian (22.s, 23)
over	上边	shàng bian (22)
overcoat	大衣	dà yī (16.s)

P

to paint	画	huà (26.s)
painting	画儿	huàr (26.s)
pair	双	shuāng (28)
Palanka (a personal name)	帕兰卡	Pà lán kǎ (1.p, 13.p)
paper	纸	zhǐ (5.s, 13)
park	公园	gōng yuán (28.s)
parlour	客厅	kè tīng (22)
to part	分别	fēn bié (29)
particular	一定	yī dìng (20)
party	舞会	wǔ huì (20)
pastry	点心	diǎn xīn (24)
to pay a visit	参观	cān guān (23)
to pay attention to	注意	zhùyì (29)
peasant	农民	nóng mǐn (24)
pen	笔	bǐ (5.s, 13)
pencil	笔	bǐ (5.s, 13)
people	人民	rén mín (26)
"the People's Daily"	人民日报	Rén mín Rì bào (23.s)
perhaps	或者	huò zhě (26)
person	人	rén (6)
(a person's) name	名字	míng zi (13)
(a personal name)	布朗	Bù lǎng (21.p)
phone call	电话	diàn huà (11.s)
photo	照片	zhào piàn (23)
photograph	照片	zhào piàn (21.s, 23)
pictorial	画报	huà bào (11)

picture	画儿	huàr (26.s)
picture	照片	zhàopiàn (21.s, 23)
piece	张	zhāng (16)
plane	飞机	fēijī (29)
to play	玩儿	wánr (23)
please	请	qǐng (7)
please (do sth)	请	qǐng (8)
poem	诗歌	shīgē (26.s)
polite	客气	kèqi (8)
a polite form of address to a woman	女士	nǚshì (9.s)
(possessive particle)	的	de (5)
possibly	或者	huòzhě (26)
post office	邮局	yóujú (13.s)
to practise	练习	liànxí (24)
to prepare	准备	zhǔnbèi (25)
(a preposition showing comparison)	比	bǐ (28)
present	礼物	lǐwù (21.s)
pretty	漂亮	piàoliang (21)
pretty good	不错	búcuò (25)
problem	问题	wèntí (18)
professor	教授	jiàoshòu (13.s)
to progress	进步	jìnbù (29)
progress	进步	jìnbù (29)
propose a toast	干杯	gānbēi (27)
proverb	成语	chéngyǔ (26)
a public park	公园	gōngyuán (28.s)
pupil	小学生	xiǎoxuéshēng (27.s)
to put in order	整理	zhěnglǐ (22)
to put on	穿	chuān (16)

Q

quarter (of an hour)	刻	kè (17)
question	问题	wèntí (18)
(question particle)	呢	ne (2)
R		
to reach	到	dào (27)
to read	看	kàn (7)
to read aloud	念	niàn (24)
reading room	阅览室	yuèlǎnshì (15)
real	真	zhēn (21)
reception	招待会	zhāohuàihuì (27)
to recognize	认识	rènshi (12)
red	红	hóng (19)
referee	裁判	cáipàn (28)
(reflexive pronoun)	自己	zìjǐ (30)
to reply	回答	huídá (24)
representative	代表	dàibiǎo (23)
to research	研究	yánjiū (26)
to resemble	象	xiàng (21)
to rest	休息	xiūxi (18)
to rest assured	放心	fàngxīn (29)
to return	还	huán (11)
to return	回	huí (17)
to review	复习	fùxí (23)
right	不错	búcuò (25)
right	对	duì (13)
right	右边	yòubiān (22.s)
right away	就	jiù (26)
...right?	吧	ba (21)
to rise	起	qǐ (18)
river	河	hé (25)
road	路	lù (17)
room	房间	fángjiān (22)

ruler	尺	chǐ (5.s)
rural areas	农村	nóng cūn (24)
S		
sad	难过	nán guò (29)
to say	说	shuō (13)
to say good-bye	再见	zài jiàn (11)
scented tea	花茶	huā chá (19)
schoolboy	小学生	xiǎo xué shēng (27.s)
schoolgirl	小学生	xiǎo xué shēng (27.s)
schoolmate	同学	tóng xué (20)
seat	座位	zuò wèi (16.s)
a second time	再	zài (25)
to see	见	jiàn (29)
to see	看	kàn (7)
to see (or walk) someone home	送	sòng (30)
to see (someone) off	送	sòng (30)
to see each other	见面	jiàn miàn (29)
to see someone off	送行	sòng xíng (29.s)
self	自己	zì jǐ (30)
(a sentence particle used after a verb to show effect)	得	de (25)
to separate	分别	fēn bié (29)
serious	认真	rèn zhēn (24)
to serve as	当	dāng (26)
to set off	出发	chū fā (23)
to set one's mind at rest	放心	fān xīn (29)
seven	七	qī (11)
several	几	jǐ (15)
Shanghai	上海	Shàng hǎi (7.p)
she	她	tā (5)
ship	船	chuán (29.s)
shirt	衬衫	chèn shān (16)

shoes	鞋	xié (28)
shop	商店	shāng diàn (13)
should	应该	yīng gāi (26)
side	旁边	páng bian (22)
to sing	唱	chàng (19)
sir	先生	xiān sheng (8.s, 12)
to sit	坐	zuò (10)
six	六	liù (11)
to skate	滑冰	huá bīng (28)
skates	冰鞋	bīng xié (28)
skating	滑冰	huá bīng (28)
skating boots	冰鞋	bīng xié (28)
to ski	滑雪	huá xuě (28.s)
skiing	滑雪	huá xuě (28.s)
skirt	裙子	qún zi (16)
to sleep	睡觉	shuì jiào (18)
slow	慢	màn (25)
small	小	xiǎo (22)
to smile	笑	xiào (30)
to smoke	吸烟	xī yān (8)
so	所以	suǒ yǐ (29)
some	些	xiē (24)
sometimes	有时候	yǒu shí hou (18)
son	儿子	ér zi (21.s)
song	歌儿	gēr (19)
soup	汤	tāng (25)
South America	南美洲	Nán Měi Zhōu (7.s)
spare time	空儿	kòngr (20)
to speak	说	shuō (13)
spirit	酒	jiǔ (27)
spoken language	口语	kǒu yǔ (15)
to sport	运动	yùn dòng (28.s)
sports	运动	yùn dòng (28.s)

squad	班	bān (15.s, 20)
stadium	体育场	tǐ yù chǎng (28.s)
staff member	职员	zhí yuán (14.s)
stamp	邮票	yóu piào (13.s)
to stand	站	zhàn (29)
to start	开始	kāi shǐ (27)
to start out	出发	chū fā (23)
state	国	guó (6)
state	国家	guó jiā (30)
still	更	gèng (21)
still	还	hái (15)
to stop	停	tíng (25)
store	商店	shāng diàn (13)
storey (a measure word)	层	céng (10)
storied building	楼	lóu (27)
story (of a building)	层	céng (10)
to straighten up	整理	zhěng lǐ (22)
(structural particle)	的	de (5)
(a structural particle)	得	de (25)
student	学生	xué sheng (9)
a student who studies abroad	留学生	liú xué shēng (9)
studious	努力	nǔ lì (29)
to study	学	xué (9)
to study	学习	xué xí (9)
study (room)	书房	shū fāng (22)
suitcase	箱子	xiāng zi (28)
summer	夏天	xià tiān (29)
Sunday	星期日	xīng qī rì (20)
supper	晚饭	wǎn fàn (26.s)
surely	一定	yī dìng (20)
a surname	王	Wáng (8.p, 15.p)
surname	姓	xìng (9)
(a surname) Li	李	Lǐ (27.p)

to swim	游泳	yóu yǒng (25)
switchboard	总机	zǒng jī (23.s)
T		
table	桌子	zhuō zi (22)
table tennis	乒乓球	pīng pāng qiú (28.s)
to tackle	办	bàn (28)
to take a bath	洗澡	xǐ zǎo (22)
take a picture	照相	zhào xiàng (29)
to take a rest	休息	xiū xi (18)
to take a seat	坐	zuò (10)
to take after	象	xiàng (21)
to take off	起飞	qǐ fēi (29)
to take part in	参加	cān jiā (20)
to talk	谈	tán (20.s, 26)
to taste	尝	cháng (27)
taut	紧	jǐn (29)
tea	茶	chá (8)
to teach	教	jiāo (15)
to teach (in a class)	上课	shàng kè (17)
teacher	老师	lǎo shī (6)
team	队	duì (28)
telephone	电话	diàn huà (11.s, 23)
telephone call	电话	diàn huà (23)
telephone exchange	总机	zǒng jī (23.s)
(telephone) extension	分机	fēn jī (23.s)
television	电视	diàn shì (23)
to tell	告诉	gào su (14)
ten	十	shí (11)
text	课文	kè wén (23)
than	比	bǐ (28)
to thank	感谢	gǎn xiè (21)
to thank	谢谢	xiè xiè (8)

that	那	nà (5)
theater	剧场	jù chǎng (16.s)
theatre	剧场	jù chǎng (16.s)
them	他们	tā men (3)
there	那儿	nàr (10.s, 15)
there be	有	yǒu (14)
therefore	所以	suǒ yǐ (29)
they	他们	tā men (3, 12)
thing	东西	dōng xi (30)
thing	事儿	shìr (17)
to think	想	xiǎng (14)
this	这	zhè (4)
this year	今年	jīn nián (20)
three	三	sān (10)
ticket	票	piào (16)
tidy	整齐	zhěng qí (25.s)
tight	紧	jǐn (29)
time	时候	shí hou (18)
to	给	gěi (14)
to	为	wéi (27)
to (in a score)	比	bǐ (28)
today	今天	jīn tiān (20)
together	一起	yì qǐ (17)
toilet	厕所	cè suǒ (10.s)
tomorrow	明天	míng tiān (23)
too	太	tài (16)
too	也	yě (2)
too much	太	tài (16)
top	上边	shàng bian (22)
topcoat	大衣	dà yī (16.s)
to tour	旅行	lǚ xíng (29.s)
town	城	chéng (23)
train	火车	huǒ chē (24)

to translate	翻译	fān yì (26)
translator	翻译	fān yì (26)
to travel	旅行	lǚ xíng (29.s)
trousers	裤子	kù zi (16.s)
true	真	zhēn (21)
to try	试	shì (27)
to tutor	辅导	fǔ dǎo (20)
TV	电视	diàn shì (23)
two	二	èr (10)
two	两	liǎng (16)

U

umbrella	雨伞	yǔ sǎn (11.s)
umpire	裁判	cái pàn (28)
under	下边	xià bian (22.s)
to understand	懂	dǒng (24)
to understand	了解	liǎo jiě (26)
the United States of America	美国	Měi guó (6.s)
upper outer garment	上衣	shàng yī (16.s)
us	我们	wǒ men (6)
to use	用	yòng (11)

V

vegetable	菜	cài (25.s, 27)
vehicle	车	chē (5)
very	很	hěn (2)
(vinyI) record	唱片	chàng piàn (19.s)
visa	签证	qiān zhēng (28)
to visit (place or thing other than a person)	参观	cān guān (23)
to visit (thing, place or person)	访问	fǎng wèn (23)
volleyball	排球	pái qiú (28.s)

W

W.C.	厕所	cè suǒ (10.s)
to wait	等	děng (17)
waiter	服务员	fú wù yuán (19)
waitress	服务员	fú wù yuán (19)
to walk	走	zǒu (17)
Wang (proper name)	王	Wáng (8.p, 15.p)
Wang Shuwen (personal name)	王书文	Wáng Shū wén (24.p)
to want	想	xiǎng (14)
to want	要	yào (19)
to watch	看	kàn (7)
a watch	表	biǎo (17.s)
water	水	shuǐ (19)
way	路	lù (17)
we	我们	wǒ men (6)
to wear	穿	chuān (16)
week	星期	xīng qī (20)
to weep	哭	kū (30)
to welcome	欢迎	huān yíng (8)
well	好	hǎo (1)
well-known	有名	yǒu míng (26)
what	多少	duō shao (10)
what	什么	shén me (7)
what's your name?	贵姓	guì xìng (9)
where	哪儿	nǎr (10)
where there is a will, there is a way	有志者事竟成	yǒu zhì zhě shì jìng chéng (26)
which	哪	nǎ (6)
while (doing)	正在	zhèng zài (23)
white	白	bái (16)
who	谁	shéi (6)
wife	爱人	ài ren (14)

will	要	yào (29)
to win	赢	yíng (28)
window	窗户	chuāng hu (22.s)
wine	酒	jiǔ (27)
winter	冬天	dōng tiān (28)
to wish	祝	zhù (21)
with	跟	gēn (17)
with	和	hé (13)
word	词	cí (24)
to work	工作	gōng zuò (14)
work	工作	gōng zuò (14)
worker	工人	gōng rén (23)
world	世界	shì jiè (7.s)
to write	写	xiě (14)
writer	作家	zuò jiā (26)
writing brush	笔	bǐ (5.s, 13)

Y

year	年	nián (20)
year (age)	岁	sui (20)
years old	岁	sui (20)
yesterday	昨天	zuó tiān (28)
you (formal)	您	nín (8)
you (pl.)	你们	nǐ men (4)
you (sing.)	你	nǐ (1)
you flatter me	不敢当	bù gǎn dāng (15)
(you have dialed the) wrong number	打错了	dǎ cuò le (23.s)
young	年轻	nián qīng (21)
young lady	小姐	xiǎo jiě (19)
younger brother	弟弟	dì dì (3)
younger sister	妹妹	mèi mei (14)

Z

zero 零 líng (10)

This vocabulary list is available at <http://kmatu.com/chinese/>